



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103002023

ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 22 tháng 8 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Sakchai Patiparnpreechavud
Ông Nguyễn Hoàng Ngân
Ông Poramate Larnroongroj
Ông Wisit Rechaipichitgool
Ông Phan Khắc Long

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Thuận
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh
Ông Praween Wirotpan

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Ngân
Ông Nguyễn Thanh Quan
Ông Nguyễn Thanh Hải
Ông Wisit Rechaipichitgool
Ông Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Hoàng Ngân

Phó Chủ tịch kiêm
Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

240 Hậu Giang
Phường 9, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

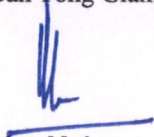
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty:

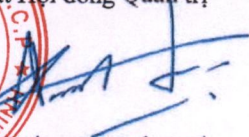
- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Sakechai Patiparnpreechavud
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

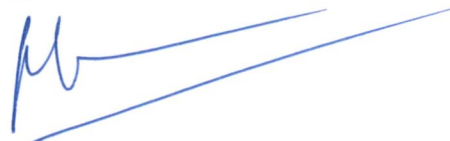
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số : 20-01-00328/2*2-21-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.840.925.997.477	1.214.867.939.630
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	183.137.712.079	293.811.366.719
Tiền	111		63.137.712.079	93.811.366.719
Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.040.000.000.000	260.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	1.040.000.000.000	260.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287.878.158.659	286.985.899.739
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	235.364.027.870	308.194.629.893
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	69.503.298.275	35.605.556.382
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	36.770.666.715	31.695.614.458
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(64.250.013.283)	(89.000.080.076)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		490.179.082	490.179.082
Hàng tồn kho	140	10	325.915.327.316	372.818.602.781
Hàng tồn kho	141		325.915.327.316	372.818.602.781
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.994.799.423	1.252.070.391
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	3.994.799.423	1.252.070.391

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.018.158.297.172	1.370.680.428.318
Tài sản cố định	220		488.624.181.934	627.456.100.073
Tài sản cố định hữu hình	221	11	477.371.701.738	608.360.021.978
Nguyên giá	222		1.573.637.769.214	1.510.132.301.776
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.096.266.067.476)	(901.772.279.798)
Tài sản cố định vô hình	227	12	11.252.480.196	19.096.078.095
Nguyên giá	228		35.913.685.828	35.106.157.647
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.661.205.632)	(16.010.079.552)
Tài sản dở dang dài hạn	240		14.553.656.580	27.925.505.552
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	14.553.656.580	27.925.505.552
Đầu tư tài chính dài hạn	250		219.725.000.000	419.725.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	155.000.000.000	155.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	5(b)	62.725.000.000	62.725.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(b)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(a)	-	200.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		295.255.458.658	295.573.822.693
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	266.021.232.304	249.879.874.087
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	10.594.505.075	16.028.664.626
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	18.639.721.279	29.665.283.980
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.859.084.294.649	2.585.548.367.948

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		549.218.036.629	379.099.252.281
Nợ ngắn hạn	310		526.245.511.252	356.581.225.442
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	165.253.042.240	117.045.992.915
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	26.488.919.954	21.107.136.497
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	35.248.193.314	27.009.486.806
Phải trả người lao động	314		42.069.256.006	53.465.849.487
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	188.636.935.772	59.172.387.049
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.414.111.326	3.317.568.994
Vay ngắn hạn	320	22	55.130.000.000	55.590.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	10.005.052.640	19.872.803.694
Nợ dài hạn	330		22.972.525.377	22.518.026.839
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	22.972.525.377	22.518.026.839
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.309.866.258.020	2.206.449.115.667
Vốn chủ sở hữu	410	25	2.309.866.258.020	2.206.449.115.667
Vốn cổ phần	411	26	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	1.052.920.983.784	1.103.587.865.413
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
LNST chưa phân phối	421		391.759.559.536	237.675.535.554
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.526.887.543	4.450.291.639
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		388.232.671.993	233.225.243.915
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.859.084.294.649	2.585.548.367.948

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Phùng Hữu Luận
Phó Giám đốc Kế toán Quản trị

Người duyệt:

Hồng Lê Việt
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	4.566.949.950.204	4.165.945.618.571
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	6.159.321.377	2.529.761.897
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	4.560.790.628.827	4.163.415.856.674
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	3.402.980.367.393	3.233.976.333.001
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.157.810.261.434	929.439.523.673
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	212.366.907.845	31.198.023.088
Chi phí tài chính	22	33	122.769.385.983	110.905.567.956
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.740.435	102.785.350
Chi phí bán hàng	25	34	459.661.089.738	252.384.555.909
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	48.667.036.839	101.126.872.794
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		739.079.656.719	496.220.550.102
Thu nhập khác	31		1.629.440.084	957.545.913
Chi phí khác	32		23.604.371	91.953.407
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.605.835.713	865.592.506
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		740.685.492.432	497.086.142.608
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	114.533.596.968	103.218.006.598
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	37	5.434.159.551	(3.078.983.905)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		620.717.735.913	396.947.119.915

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Phùng Hữu Luận
Phó Giám đốc Kế toán Quản trị

Người duyệt:

Hồng Lê Việt
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		740.685.492.432	497.086.142.608
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		203.563.915.131	180.771.335.306
Các khoản dự phòng	03		(23.290.619.295)	33.076.695.433
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(108.410.744)	9.504.340
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(212.016.190.197)	(30.507.562.923)
Chi phí lãi vay	06		37.740.435	102.785.350
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		708.871.927.762	680.538.900.114
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		44.018.277.026	308.588.182.416
Biến động hàng tồn kho	10		57.928.838.166	100.553.740.953
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		226.413.901.192	(192.850.687.537)
Biến động chi phí trả trước	12		(18.884.087.249)	(20.942.395.200)
			1.018.348.856.897	875.887.740.746
Tiền lãi vay đã trả	14		(158.560.569)	(353.062.511)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(107.802.759.533)	(99.859.125.645)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(51.465.466.694)	(43.749.354.827)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		858.922.070.101	731.926.197.763

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(94.572.660.209)	(206.907.137.457)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		40.909.091	375.036.366
Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.690.000.000.000)	(1.150.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		1.100.000.000.000	890.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		193.355.493.553	24.729.651.248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(491.176.257.565)	(441.802.449.843)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		40.000.000	570.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(500.000.000)	(3.110.187.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(478.067.877.920)	(368.374.221.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(478.527.877.920)	(370.914.408.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(110.782.065.384)	(80.790.660.080)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		293.811.366.719	374.611.531.139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		108.410.744	(9.504.340)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	183.137.712.079	293.811.366.719

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Phùng Hữu Luận
Phó Giám đốc Kế toán Quản trị

Người duyệt:

Hồng Lê Việt
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán BMP.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 1 tháng 1 năm 2020, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc như sau:

Số thứ tự	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7 Đường số 2, khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
2	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau.

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	
				31/12/2020	1/1/2020
Công ty con					
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.	Đường D1, khu D, khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100%	100%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	371 Trần Cao Vân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	29,05%	29,05%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	Kinh doanh bất động sản, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	26%	26%

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1.250 nhân viên (1/1/2020: 1.217 nhân viên).

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá lần lượt là tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản, của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Thời gian quá hạn

Tỷ lệ trích lập dự phòng

Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá thuê và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 41 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn phản ánh chi phí sửa chữa nhà xưởng và máy móc, được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(I) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(m) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho cán bộ, nhân viên của Công ty.

(n) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	424.600.755	281.720.270
Tiền gửi ngân hàng	62.713.111.324	93.529.646.449
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	200.000.000.000
	183.137.712.079	293.811.366.719

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất năm là 3% (1/1/2020: từ 5% đến 5,5%).

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020			1/1/2020		
	Lãi suất năm	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Lãi suất năm	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng	6,2% - 9%	1.040.000.000.000	1.040.000.000.000	7% - 9%	260.000.000.000	260.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 12 tháng		-	-	10%	200.000.000.000	(*)

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020						1/1/2020					
	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gpốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:												
▪ Công ty con												
• Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		100%	100%	155.000.000.000	-	(*)		100%	100%	155.000.000.000	-	(*)
▪ Công ty liên kết												
• Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29,05%	29,05%	8.125.000.000	-	(*)	650.000	29,05%	29,05%	8.125.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	5.460.000	26%	26%	54.600.000.000	-	(*)	5.460.000	26%	26%	54.600.000.000	-	(*)
Đơn vị khác												
• Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (**)	20.000	3%	3%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)	20.000	3%	3%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)
				221.725.000.000	(2.000.000.000)					221.725.000.000	(2.000.000.000)	

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.
- (**) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302706634 ngày 16 tháng 9 năm 2002 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 4 năm 2013. Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo, nhựa kỹ thuật, xi mạ trên nhựa, các sản phẩm nhựa chất lượng cao, kích cỡ lớn phục vụ các ngành kinh doanh kỹ thuật, các dự án đầu tư.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Đức Tường	97.147.720.675	68.396.872.041
Công ty TNHH SXTM Phụng Hoàng	32.605.841.390	61.572.688.678
Công ty TNHH Đầu Tư – Tư Vấn – Xây Dựng Thép Mới	9.180.981.436	23.667.461.200
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	-	46.896.846.297
Các khách hàng khác	96.429.484.369	107.660.761.677
	235.364.027.870	308.194.629.893

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH Eplas	35.039.747.073	7.722.995.662
Công ty TNHH Công nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	10.624.748.472	4.274.633.177
Các nhà cung cấp khác	23.838.802.730	23.607.927.543
	69.503.298.275	35.605.556.382

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.768.331.720	23.157.802.888
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	25.133.915.541	6.491.780.834
Tạm ứng cho nhân viên	792.500.000	875.407.915
Phải thu khác	75.919.454	1.170.622.821
	36.770.666.715	31.695.614.458



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2020			Số ngày quá hạn	1/1/2020		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	Từ trên 6 tháng đến 1 năm	-	-	-	Từ trên 6 tháng đến 1 năm	37.760.374.115	(18.331.645.349)	19.428.728.766
Công ty TNHH Đầu tư – Tư vấn – Xây dựng Thép Mới	Từ trên 1 năm đến 2 năm	9.180.981.436	(6.333.117.353)	2.847.864.083	Từ trên 1 năm đến 2 năm	17.749.857.309	(8.884.262.195)	8.865.595.114
Các khách hàng khác	Từ trên 1 năm đến 3 năm	2.811.485.600	(2.079.808.577)	731.677.023	Từ trên 1 năm đến 3 năm	5.445.362.387	(3.517.415.815)	1.927.946.572
Các khách hàng khác	Từ trên 6 tháng đến 1 năm	-	-	-	Từ trên 6 tháng đến 1 năm	8.098.897.880	(2.429.669.364)	5.669.228.516
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	Trên 5 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-	Trên 5 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	Trên 5 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-	Trên 5 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-
		<u>67.829.554.389</u>	<u>(64.250.013.283)</u>	<u>3.579.541.106</u>		<u>124.891.579.044</u>	<u>(89.000.080.076)</u>	<u>35.891.498.968</u>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	89.000.080.076	78.441.411.482
Trích lập dự phòng trong năm	24.257.770.054	10.558.668.594
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(48.002.887.887)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.004.948.960)	-
Số dư cuối năm	64.250.013.283	89.000.080.076

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	24.479.359.820	-	4.396.173.600	-
Nguyên vật liệu	108.363.529.874	-	139.918.638.569	-
Công cụ và dụng cụ	1.526.951.460	-	1.775.348.218	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.376.122.916	-	34.268.509.187	-
Thành phẩm	154.994.209.454	-	155.299.193.258	-
Hàng hóa	11.175.153.792	-	37.160.739.949	-
	325.915.327.316	-	372.818.602.781	-

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	457.583.425.359	1.016.110.128.787	31.006.707.979	5.432.039.651	1.510.132.301.776
Tăng trong năm	2.861.337.842	9.341.137.482	1.034.300.000	3.948.503.193	17.185.278.517
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	46.761.537.448	-	-	46.761.537.448
Thanh lý	-	(441.348.527)	-	-	(441.348.527)
Số dư cuối năm	460.444.763.201	1.071.771.455.190	32.041.007.979	9.380.542.844	1.573.637.769.214
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	217.505.675.889	657.757.107.768	21.086.070.381	5.423.425.760	901.772.279.798
Khấu hao trong năm	67.478.825.934	123.616.021.258	3.344.080.164	473.861.695	194.912.789.051
Thanh lý	-	(419.001.373)	-	-	(419.001.373)
Số dư cuối năm	284.984.501.823	780.954.127.653	24.430.150.545	5.897.287.455	1.096.266.067.476
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	240.077.749.470	358.353.021.019	9.920.637.598	8.613.891	608.360.021.978
Số dư cuối năm	175.460.261.378	290.817.327.537	7.610.857.434	3.483.255.389	477.371.701.738

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 537.099 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 478.202 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	25.535.492.897	35.106.157.647
Tăng trong năm	-	95.210.000	95.210.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	712.318.181	712.318.181
Số dư cuối năm	9.570.664.750	26.343.021.078	35.913.685.828
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.524.433.161	12.485.646.391	16.010.079.552
Khấu hao trong năm	100.208.780	8.550.917.300	8.651.126.080
Số dư cuối năm	3.624.641.941	21.036.563.691	24.661.205.632
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	6.046.231.589	13.049.846.506	19.096.078.095
Số dư cuối năm	5.946.022.809	5.306.457.387	11.252.480.196

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 10.898 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 425 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	27.925.505.552	13.366.617.816
Tăng trong năm	34.102.006.657	32.694.675.845
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(46.761.537.448)	(15.139.796.109)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(712.318.181)	(2.995.992.000)
Số dư cuối năm	14.553.656.580	27.925.505.552

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Máy móc và thiết bị	12.189.172.268	26.101.229.177
Phần mềm máy vi tính	2.364.484.312	1.824.276.375
	14.553.656.580	27.925.505.552

14. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công cụ và dụng cụ	3.530.129.515	1.136.861.000
Chi phí khác	464.669.908	115.209.391
	3.994.799.423	1.252.070.391

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	218.521.042.308	17.633.457.745	13.725.374.034	249.879.874.087
Tăng trong năm	-	47.161.562.149	2.598.528.076	49.760.090.225
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(23.700.001)	-	(23.700.001)
Phân bổ trong năm	(6.755.313.505)	(20.131.785.627)	(6.707.932.875)	(33.595.032.007)
Số dư cuối năm	211.765.728.803	44.639.534.266	9.615.969.235	266.021.232.304

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Thuế suất	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	10.594.505.075	16.028.664.626

16. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn liên quan đến thiết bị, vật tư, phụ tùng không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

17. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa	56.271.072.000	55.476.652.000
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	33.517.440.000	32.292.480.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	18.643.048.214	12.823.752.879
Các nhà cung cấp khác	56.821.482.026	16.453.108.036
	165.253.042.240	117.045.992.915

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	18.643.048.214	12.823.752.879
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa	56.271.072.000	55.476.652.000
Công ty TNHH SCG Performance Chemicals	3.816.548.280	-
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1.265.833.177	574.745.777
Công ty TNHH SCG Plastics	455.241.870	-
	80.451.743.541	68.875.150.656

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 14 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Xây Dựng – Sản Xuất – Thương Mại – Dịch vụ Lan Thanh	8.171.673.824	2.396.950.968
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tường Vân	7.322.929.855	3.190.826.258
Công ty TNHH Trường Minh Hải	2.723.550.441	2.066.342.234
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tô Minh Liêm	1.156.484.509	3.915.956.754
Công ty TNHH Một Thành Viên Sản xuất - Thương mại và Xây dựng Hoàn Tuấn Thành	340.393.945	1.380.514.216
Các khách hàng khác	6.773.887.380	8.156.546.067
	26.488.919.954	21.107.136.497

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.536.355.869	636.728.388.819	(179.547.029.652)	(455.511.028.891)	10.206.686.145
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.468.000.722	(2.468.000.722)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.823.738.172	114.533.596.968	(107.802.759.533)	-	22.554.575.607
Thuế thu nhập cá nhân	2.649.392.765	23.262.845.331	(23.425.306.534)	-	2.486.931.562
Các loại thuế khác	-	1.305.449.680	(1.305.449.680)	-	-
	27.009.486.806	778.298.281.520	(314.548.546.121)	(455.511.028.891)	35.248.193.314

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chiết khấu thanh toán	15.070.908.274	10.294.771.539
Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối	126.755.131.591	35.224.781.131
Tiền thưởng cho nhân viên	43.176.680.000	-
Chi phí quà tặng cho đại lý	-	7.074.420.791
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	2.365.000.000
Chi phí vận chuyển	-	1.995.480.454
Chi phí lãi vay	4.113.000	124.933.134
Chi phí khác	3.630.102.907	2.093.000.000
	188.636.935.772	59.172.387.049

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	323.233.670	323.030.450
Tài sản thừa chờ giải quyết	393.273.928	393.273.928
Kinh phí công đoàn	219.041.360	206.906.640
Phải trả khác	2.128.148.068	2.043.943.676
	3.414.111.326	3.317.568.994

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***22. Vay ngắn hạn**

	1/1/2020		Biến động trong năm		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	55.590.000.000	55.590.000.000	40.000.000	(500.000.000)	55.130.000.000	55.130.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Vay từ:</i>				
Công ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt – công ty liên kết (i)	VND	0%	54.600.000.000	54.600.000.000
Các khách hàng khác (ii)	VND	7,15%	530.000.000	990.000.000
			<u>55.130.000.000</u>	<u>55.590.000.000</u>

- (i) Khoản vay này có kỳ hạn gốc 12 tháng và không được đảm bảo.
- (ii) Số dư này liên quan đến khoản tiền đặt cọc nhận được từ các khách hàng phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa được ký giữa Công ty và các khách hàng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	19.872.803.694	28.438.264.703
Trích lập trong năm (Thuyết minh 25)	35.005.052.640	30.907.791.818
Sử dụng trong năm	(44.872.803.694)	(39.473.252.827)
Số dư cuối năm	10.005.052.640	19.872.803.694

24. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập cho các nhân viên đủ điều kiện hưởng khoản trợ cấp này.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	818.609.380.000	1.592.782.700	1.078.351.159.026	44.983.552.000	269.523.236.844	2.213.060.110.570
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	396.947.119.915	396.947.119.915
Cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(204.652.345.000)	(204.652.345.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	25.236.706.387	-	(25.236.706.387)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(30.907.791.818)	(30.907.791.818)
Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.276.102.000)	(4.276.102.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2019 (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(163.721.876.000)	(163.721.876.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	818.609.380.000	1.592.782.700	1.103.587.865.413	44.983.552.000	237.675.535.554	2.206.449.115.667
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	620.717.735.913	620.717.735.913
Cổ tức năm 2019 (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(245.582.814.000)	(245.582.814.000)
Bổ sung lợi nhuận sau thuế từ quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 28)	-	-	(50.666.881.629)	-	50.666.881.629	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(35.005.052.640)	(35.005.052.640)
Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.227.663.000)	(4.227.663.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2020 (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(232.485.063.920)	(232.485.063.920)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	391.759.559.536	2.309.866.258.020

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

Chi tiết cổ đông tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Vốn cổ phần VND	% sở hữu	Vốn cổ phần VND	% sở hữu
Nawaplastic Industries Co., Ltd.	445.259.110.000	54,4%	445.259.110.000	54,4%
Các cổ đông khác	373.350.270.000	45,6%	373.350.270.000	45,6%
	818.609.380.000	100%	818.609.380.000	100%

Công ty mẹ, Nawaplastic Industries Co., Ltd., được thành lập tại Thái Lan.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Cổ tức**

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 6 năm 2020 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 409.305 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 bằng tiền mặt, tương đương 50% vốn điều lệ, trong đó Công ty đã tạm ứng khoản cổ tức 163.722 triệu VND trong năm 2019.

Theo Nghị quyết số 07/NQ-BM/HDQT ngày 14 tháng 9 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2020 bằng tiền bằng 50% lợi nhuận sau thuế kế hoạch năm 2020, tương ứng 2.840 đồng/cổ phiếu, tương đương tổng số cổ tức được tạm ứng là 232.485 triệu VND.

28. Quỹ đầu tư phát triển

Trong năm 2020, theo Quyết định số 02/QĐ-BM/TGD/2020 ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Tổng Giám đốc, quỹ đầu tư phát triển được trích số tiền là 50.666.881.629 VND để bổ sung vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 (2019: quỹ đầu tư phát triển được trích lập bằng 6% lợi nhuận sau thuế của năm 2018).

29. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**(a) Ngoại tệ**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	20.038	462.437.193	29.506	680.015.331
THB	93.920	72.600.160	141.480	102.236.278
		<u>535.037.353</u>		<u>782.251.609</u>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	2020 VND
Công ty TNHH MTV Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Tổng hợp	Không có khả năng thu hồi nợ	2020	335.312.516
Công ty Cổ phần Nước & Môi trường Waco	Không có khả năng thu hồi nợ	2020	262.537.866
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 1	Không có khả năng thu hồi nợ	2020	236.787.870
Công ty Cổ phần Đại Lợi	Không có khả năng thu hồi nợ	2020	86.542.838
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	Không có khả năng thu hồi nợ	2020	68.751.160
Công ty LM Điện nước	Không có khả năng thu hồi nợ	2020	15.016.710
			1.004.948.960

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	14.631.295.262	50.241.722.108

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	4.384.962.680.360	4.042.906.232.027
▪ Bán vật tư, hàng hóa	181.979.874.844	123.022.125.634
▪ Cung cấp dịch vụ vận chuyển	7.395.000	17.260.910
	4.566.949.950.204	4.165.945.618.571
Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(6.159.321.377)	(2.529.761.897)
	(6.159.321.377)	(2.529.761.897)
Doanh thu thuần	4.560.790.628.827	4.163.415.856.674

31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020 VND	2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	3.218.595.996.945	3.111.518.675.840
▪ Vật tư, hàng hóa đã bán	184.379.203.897	122.457.657.161
▪ Cung cấp dịch vụ vận chuyển	5.166.551	-
	3.402.980.367.393	3.233.976.333.001

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***32. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	56.607.628.260	29.576.843.041
Cổ tức được chia	155.390.000.000	585.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	108.410.744	1.036.180.047
Khác	260.868.841	-
	212.366.907.845	31.198.023.088

33. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	37.740.435	102.785.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá	75.054.117	1.079.588.114
Chiết khấu thanh toán	122.649.950.798	109.723.194.492
Khác	6.640.633	-
	122.769.385.983	110.905.567.956

34. Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	38.369.110.003	15.691.133.636
Chi phí vật liệu, bao bì	13.898.240.867	4.345.187.348
Chi phí khấu hao	3.228.793.379	2.271.307.479
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	318.046.303.365	143.804.820.266
Chi phí vận chuyển	25.351.410.139	42.165.392.541
Chi phí hội nghị khách hàng	27.706.225.249	3.212.670.072
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	5.848.389.487	5.560.956.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.711.954.564	7.388.845.966
Chi phí khác	23.500.662.685	27.944.241.730
	459.661.089.738	252.384.555.909

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***35. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.351.837.420	45.348.131.242
Chi phí vật liệu quản lý	3.023.444.303	5.189.393.250
Chi phí khấu hao	7.217.970.631	7.064.091.995
Thuế, phí và lệ phí	7.249.234.399	214.255.694
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(23.745.117.833)	10.558.668.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.471.893.347	11.381.565.677
Chi phí khác	23.097.774.572	21.370.766.342
	48.667.036.839	101.126.872.794

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.766.328.739.974	2.631.008.211.145
Chi phí nhân công và nhân viên	319.631.517.814	320.662.191.974
Chi phí khấu hao	203.563.915.131	180.771.335.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.066.094.807	180.440.385.351
Chi phí khác	417.520.856.169	226.586.182.192

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	114.533.596.968	103.218.006.598
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	5.434.159.551	(3.078.983.905)
Chi phí thuế TNDN	119.967.756.519	100.139.022.693

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	740.685.492.432	497.086.142.608
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	148.137.098.486	99.417.228.522
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.908.658.033	838.794.171
Thu nhập không bị tính thuế	(31.078.000.000)	(117.000.000)
	119.967.756.519	100.139.022.693

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh		
Miền Bắc		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm	164.223.211.186	116.355.701.228
Bán hàng hóa và thành phẩm	47.094.412.701	29.478.062.024
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và thành phẩm	50.869.040	-
Chi phí thuê kho	1.090.909.091	1.090.909.091
Chi phí hoa hồng	6.674.644.151	6.792.271.429
Chi phí vận chuyển	3.180.770.000	-
Cho vay	10.000.000.000	-
Thu nhập lãi	162.500.001	-
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina – công ty liên quan khác		
Mua nguyên vật liệu	924.367.400.000	1.014.252.400.000

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Công ty TNHH SCG Performance Chemicals		
Mua nguyên vật liệu	35.112.631.980	4.460.278.310
Công ty TNHH SCG Plastics		
Mua nguyên vật liệu	2.431.008.760	3.664.032.244
Công ty TNHH Nawa Intertech		
Mua nguyên vật liệu	-	6.626.857.580
Mua máy móc, thiết bị	1.499.074.882	-
Công ty TNHH Nawaplastic Industries		
Bán hàng hóa và thành phẩm	1.411.275.874	-
Công ty TNHH Sản Xuất Bao Bì Alcamax (Việt Nam)		
Mua nguyên vật liệu	540.741.500	494.654.280
Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnpreechawud	2.347.928.948	1.270.356.468
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	4.757.067.753	3.865.571.440
Ông Wisit Rechaipichitgool	3.615.118.903	2.140.615.906
Ông Poramate Larnroongroj	1.241.313.218	97.228.264
Ông Phan Khắc Long	1.418.757.369	766.213.881
Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và thù lao	5.889.677.348	5.532.126.987
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	2.698.550.257	1.645.886.095

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phùng Hữu Luận
Phó Giám đốc Kế toán Quản trị

Người duyệt:



Hồng Lê Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

